TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16/01/2023
"*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản* ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG DÂN, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Tú Anh**
Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Lại Thiện Phong**
2/ Bà **Ngô Hồng Xuân**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thái Kim Phương** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Dân tham gia phiên tòa: Bà **Lê Huyền Mao** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 306/2022/TLST–HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2022 về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Mỹ D**, sinh năm 1995 *(Có mặt)*
Địa chỉ: Ấp V xã V, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu
Bị đơn: Anh **Lưu Trần Quang T**, sinh năm 1989 *(Có mặt)*
Địa chỉ: Ấp T, thị trấn N, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:

Về hôn nhân: Chị D và anh T có tổ chức đám cưới và tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu vào ngày 21/3/2019. Sau khi cưới nhau vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng hơn 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn, mẹ chồng ngăn cản tình cảm giữa vợ chồng chị D anh T, mặc dù sống chung nhà nhưng vợ chồng ở phòng riêng từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 7 năm 2022 thì ly thân. Sau khi ly thân thì chị D dẫn con chung của vợ chồng về nhà cha mẹ ruột của chị sinh sống cho đến nay. Khi mới ly thân thì chị D và anh T có thỏa thuận để có thời gian suy nghĩ hàn gắn tình cảm nhưng đến nay vẫn không thể hàn gắn. Nay chị D nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân

không hạnh phúc nên chị xin được ly hôn anh Lưu Trần Quang T.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có một người con chung là bé gái tên Lưu Nguyễn Mai V, sinh ngày 24/4/2019. Hiện con chung đang sống cùng với chị D. Khi ly hôn chị D xin được quyền nuôi con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Hiện tại chị D đang thuê mặt bằng tại ấp K, xã L, huyện Hồng Dân mở quán bán cà phê, thu nhập trung bình một ngày sau khi trừ đi chi phí còn khoảng 100.000 đồng. Thu nhập của chị nếu chi tiêu tiết kiệm chỉ vừa đủ nuôi con. Do chị D bán cà phê tại nhà nên chị có nhiều thời gian để chăm sóc cho con. Sáng 07 giờ chị đưa con đi học và về mở quán bán cà phê đến chiều 15 giờ 30 phút thì chị rước con về, do chị gửi con bán trú trong trường.

- *Về tài sản*: Vợ chồng không có nợ chung. Tại đơn khởi kiện ngày 05/10/2022 chị D yêu cầu anh T phải trả cho chị D số tiền 130.000.000 đồng là tài sản riêng của chị D cho anh T mượn khi vợ chồng còn sống chung. Số tiền 130.000.000 đồng này có nguồn gốc từ việc bán 07 chỉ vàng 18K, 19,5 chỉ vàng 24K mà chị D được tặng cho riêng trong ngày cưới và từ việc bán 03 chỉ vàng 24K mà chị D tự mua được trước khi đám cưới *(tổng cộng là 07 chỉ vàng 18K và 22,5 chỉ vàng 24K)*.

Tại buổi hòa giải chị D thay đổi lời khai, chị D xác định toàn bộ số vàng nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn chị D đồng ý chia đôi giá trị số vàng này (*tổng cộng là 07 chỉ vàng 18K và 22,5 chỉ vàng 24K)* với anh T, tương đương mỗi người được hưởng số tiền là 75.000.000 đồng vì trong khoản thời gian vợ chồng ly thân, vợ chồng có thống nhất thỏa thuận quy đổi toàn bộ số vàng này ra thành số tiền là 150.000.000 đồng. Anh T đã trả cho chị D được số tiền 20.000.000 đồng, nên chị D yêu cầu anh T phải tiếp tục trả cho chị D thêm số tiền 55.000.000 đồng nữa khi vợ chồng ly hôn. Ngoài ra chị D không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh Lưu Trần Quang T trình bày:

Về hôn nhân: Anh T thống nhất với lời trình bày của chị D về thời gian vợ chồng tổ chức đám cưới, đăng ký kết hôn và thời gian vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do giữa vợ chồng xảy ra bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cộng thêm gia đình hai bên không hiểu nhau, tạo áp lực dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và vợ chồng đã ly thân với nhau từ khoảng tháng 7 năm 2022 đến nay. Sau khi ly thân thì anh T có kêu vợ quay về sống chung với anh nhưng chị D không đồng ý. Nay chị D yêu cầu được ly hôn với anh T thì anh cũng đồng ý vì anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Anh T thống nhất với lời trình bày của chị D vợ chồng có một người con chung là bé gái, tên Lưu Nguyễn Mai V, sinh ngày 24/4/2019. Hiện con chung đang sống cùng với chị D. Anh T không đồng ý giao con chung cho chị D nuôi dưỡng, chăm sóc khi vợ chồng ly hôn và không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung theo yêu cầu của chị D. Khi ly hôn anh T yêu cầu được quyền nuôi con chung, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Hiện tại anh T buôn bán thức ăn gia súc, gia cầm tại nhà ở ấp N, thị trấn N, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu. Cửa hàng là của cha mẹ anh T nhưng do anh trực

tiếp quản lý, kinh doanh. Ngoài làm công việc buôn bán thức ăn súc, gia cầm tại nhà thì anh T cũng đang trực tiếp quản lý, kinh doanh một căn nhà trọ của cha mẹ anh. Thu nhập của cá nhân anh từ các công việc nêu trên hàng tháng sau khi trừ đi các chi phí còn lại khoảng hơn 10.000.000 đồng và thu nhập này của anh là ổn định. Công việc của anh T là làm tại nhà, không có đi xa. Do đó, về điều kiện kinh tế và thời gian chăm sóc con thì anh T có điều kiện hơn chị D.

Về tài sản: Vợ chồng không có nợ chung. Số tiền 130.000.000 đồng mà chị D yêu cầu anh T trả tại đơn khởi kiện ngày 05/10/2022 là tài sản chung của vợ chồng. Số tiền 130.000.000 đồng này có nguồn gốc từ việc bán 07 chỉ vàng 18K, 19,5 chỉ vàng 24K mà vợ chồng được tặng cho chung trong ngày cưới và từ việc bán 03 chỉ vàng 24K mà chị D tự mua được trước khi đám cưới (*tổng cộng là 07 chỉ vàng 18K và 22,5 chỉ vàng 24K)*. Anh T đồng ý chia đôi toàn bộ giá trị số vàng này với chị D, tương đương mỗi người được hưởng số tiền là 75.000.000 đồng vì trong khoản thời gian vợ chồng ly thân, vợ chồng có thống nhất thỏa thuận quy đổi toàn bộ số vàng này (*tổng cộng là 07 chỉ vàng 18K và 22,5 chỉ vàng 24K)* ra thành số tiền là 150.000.000 đồng. Do anh T đã đưa cho chị D được số tiền 20.000.000 đồng, nên anh T đồng ý tiếp tục đưa thêm cho chị D số tiền 55.000.000 đồng nữa khi vợ chồng ly hôn.

Ngoài ra anh T không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử hôm nay nguyên đơn, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Mỹ D được ly hôn với anh Lưu Trần Quang T.

- Về con chung: Tiếp tục giao cháu Lưu Nguyễn Mai V, sinh ngày 24/4/2019 cho chị Nguyễn Thị Mỹ D nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục khi vợ chồng ly hôn. Buộc anh Lưu Trần Quang T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lưu Nguyễn Mai V mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Lưu Nguyễn Mai V đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng được tính từ ngày Tòa tuyên án. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

- Về tài sản chung: Chia cho chị D và anh T mỗi người được hưởng ½ tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng tương đương số tiền là 75.000.000 đồng. Buộc anh Lưu Trần Quang T có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ D số tiền là 55.000.000 đồng.

- Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Tại đơn khởi kiện ngày 05/10/2022 chị Nguyễn Thị Mỹ D khởi kiện xin ly hôn, nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và đòi tiền cho mượn với bị đơn anh Lưu Trần Quang T nên khi thụ lý vụ án Toà án xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và đòi tài sản.

[2] Tại phiên hoà giải, chị D xác định số tiền 130.000.000 đồng mà chị kiện đòi anh T tại đơn khởi kiện ngày 05/10/2022 có nguồn gốc từ việc bán vàng cưới của vợ chồng, đây là tài sản chung của vợ chồng chứ không phải tài sản riêng của chị D. Do đó, Hội đồng xét xử nhận định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản. Bị đơn anh Lưu Trần Quang T có hộ khẩu thường trú tại ấp N, thị trấn N, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân.

- *Về nội dung vụ án:*

[3] *Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Mỹ D và anh Lưu Trần Quang T, thấy rằng*: Chị D và anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu vào ngày 21/3/2019 nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Chị D xác định sau khi cưới nhau vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng hơn 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn, mẹ chồng ngăn cản tình cảm giữa vợ chồng chị, mặc dù sống chung nhà nhưng vợ chồng ở phòng riêng từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 7 năm 2022 thì ly thân. Về phía anh T xác định nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cộng thêm gia đình hai bên không hiểu nhau, tạo áp lực dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và vợ chồng đã ly thân với nhau từ khoảng tháng 7 năm 2022 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án chị D và anh T đều xác định cả hai không còn tình cảm với nhau và đồng ý ly hôn với nhau. Từ đó cho thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị D và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Mỹ D, cho chị Nguyễn Thị Mỹ D được ly hôn với anh Lưu Trần Quang T.

[4] *Về con chung*: Chị D và anh T thống nhất xác định anh chị có một con chung là bé gái, tên Lưu Nguyễn Mai V, sinh ngày 24/4/2019. Quá trình giải quyết vụ án chị D yêu cầu được nuôi bé Mai Vàng đồng thời yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về phía anh T cũng có nguyện vọng được nuôi con chung, không đồng ý giao con chung cho chị D nuôi dưỡng và không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị D, anh T không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy, về điều kiện kinh tế để nuôi con hiện tại cả chị D và anh T đều có công việc để tạo ra thu nhập nuôi con. Xét điều kiện về thời gian để chăm sóc con thì thấy rằng thời gian để chăm sóc con chung của chị D và anh T

là như nhau vì chị D và anh T đều đang kinh doanh tại nhà, không có đi làm ở xa. Quá trình giải quyết vụ án, chị D và anh T thống nhất xác định từ khi vợ chồng ly thân đến nay thì cháu Mai V sống cùng với chị D, cháu Mai V là bé gái, hiện tại đang được chị D cho đi học mẫu giáo ở trường gần nhà. Do đó để tránh làm xáo trộn cuộc sống ổn định của cháu Mai V cũng như tránh ảnh hưởng đến sự phát triển tâm sinh lý của cháu Mai V cần nên tiếp tục giao cháu Mai V cho chị Nguyễn Thị Mỹ D nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục khi vợ chồng chị D, anh T ly hôn là phù hợp. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

[5] *Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi của chị Nguyễn Thị Mỹ D, thấy rằng*: Quá trình giải quyết vụ án, anh T cho biết hiện tại anh T đang quản lý, kinh doanh cửa hàng thức ăn gia súc, gia cầm của cha mẹ anh tại ấp N, thị trấn N, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu và quản lý, kinh doanh một căn nhà trọ của cha mẹ anh, thu nhập của cá nhân anh T từ các công việc nêu trên hàng tháng sau khi trừ đi các chi phí còn lại khoảng hơn 10.000.000 đồng và thu nhập này của anh là ổn định. Hội đồng xét xử thấy rằng, đối chiếu mức thu nhập của anh T hiện tại với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị D thì mức cấp dưỡng nuôi con mà chị D đặt ra với anh T là phù hợp với thu nhập hàng tháng của anh T. Số tiền còn lại sau khi anh T thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con vẫn bảo đảm để anh T trang trãi cho sinh hoạt cá nhân cũng như phục hồi sức lao động. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng cần nên buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng với số tiền 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp.

[6] *Về tài sản:* Tại đơn khởi kiện ngày 05/10/2022 chị D yêu cầu anh T phải trả cho chị D số tiền 130.000.000 đồng là tài sản riêng của chị D cho anh T mượn khi vợ chồng còn sống chung. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải chị D thay đổi lời khai, chị D xác định số tiền 130.000.000 đồng mà chị D yêu cầu anh T trả cho chị D là tài sản chung của vợ chồng, nguồn gốc số tiền này là từ việc bán 07 chỉ vàng 18K, 19,5 chỉ vàng 24K mà vợ chồng được tặng cho chung trong ngày cưới và từ việc bán 03 chỉ vàng 24K mà chị D tự mua được trước khi đám cưới *(tổng cộng là 07 chỉ vàng 18K và 22,5 chỉ vàng 24K)*. Số vàng này khi vợ chồng còn sống chung chị D giao cho anh T quản lý và anh T đã bán ra hết số vàng này nhưng anh T chỉ đưa lại cho chị D số tiền là 20.000.000 đồng. Số tiền còn lại sau khi bán vàng anh T chi xài cá nhân.

Mặc khác, trong khoản thời gian vợ chồng ly thân chị D và anh T có thoả thuận quy đổi toàn bộ số vàng nêu trên *(gồm 07 chỉ vàng 18K và 22,5 chỉ vàng 24K)* thành số tiền là 150.000.000 đồng. Nay chị D đồng ý chia đôi số tài sản này với anh T tương đương mỗi người được hưởng số tiền là 75.000.000 đồng. Do anh T đã đưa cho chị D được số tiền 20.000.000 đồng, nên chị D yêu cầu anh T phải tiếp tục đưa thêm cho chị D số tiền 55.000.000 đồng.

Tại buổi hoà giải và tại phiên toà, anh T thống nhất với lời trình bày của chị D, số tiền 130.000.000 đồng mà chị D yêu cầu anh T trả cho chị D là tài sản chung của vợ chồng, nguồn gốc số tiền này là từ việc bán 07 chỉ vàng 18K, 19,5 chỉ vàng

24K mà vợ chồng được tặng cho chung trong ngày cưới và từ việc bán 03 chỉ vàng 24K mà chị D tự mua được trước khi đám cưới *(tổng cộng là 07 chỉ vàng 18K và 22,5 chỉ vàng 24K)*. Đồng thời anh T cũng thừa nhận trong khoản thời gian vợ chồng ly thân chị D và anh T có thống nhất thoả thuận quy đổi toàn bộ số vàng nêu trên thành số tiền là 150.000.000 đồng. Nay chị D yêu chia đôi số tài sản này với anh T tương đương mỗi người được hưởng số tiền là 75.000.000 đồng thì anh T cũng đồng ý. Do anh T đã đưa cho chị D được số tiền 20.000.000 đồng, nên anh T đồng ý tiếp tục đưa thêm số tiền còn lại là 55.000.000 đồng cho chị D. Do đó cần ghi nhận ý chí tự nguyện của anh T về việc đồng ý đưa thêm cho chị D số tiền 55.000.000 đồng khi vợ chồng ly hôn.

[7] Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm không có giá ngạch số tiền là 300.000 đồng và án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 3.750.000 đồng *(75.000.000 đồng x 5%).*

Anh Lưu Trần Quang T phải chịu án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 3.750.000 đồng *(75.000.000 đồng x 5%)* và án phí cấp dưỡng nuôi con không có giá ngạch số tiền là 300.000 đồng.

[8] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ nêu trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 57, khoản 2 Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Mỹ D. Cho chị Nguyễn Thị Mỹ D được ly hôn với anh Lưu Trần Quang T.

2. Về con chung:

Tiếp tục giao cháu Lưu Nguyễn Mai V, sinh ngày 24/4/2019 cho chị Nguyễn Thị Mỹ D nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục khi vợ chồng ly hôn.

Buộc anh Lưu Trần Quang T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lưu Nguyễn Mai V, sinh ngày 24/4/2019 mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Lưu Nguyễn Mai V đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng được tính kể từ ngày Tòa tuyên án.

Anh Lưu Trần Quang T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản:

Chia cho chị Nguyễn Thị Mỹ D và anh Lưu Trần Quang T mỗi người được hưởng ½ tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng tương đương số tiền là 75.000.000 đồng.

Buộc anh Lưu Trần Quang T có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ D số tiền là 55.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí:

Buộc chị Nguyễn Thị Mỹ D phải nộp án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm không có giá ngạch số tiền là 300.000 đồng và án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 3.750.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Mỹ D đã nộp tạm ứng án phí số tiền 3.550.000 đồng tại biên lai thu số 0006570 ngày 26/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hồng Dân được chuyển thu án phí, chị Nguyễn Thị Mỹ D phải nộp thêm số tiền án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm có giá ngạch là 500.000 đồng.

Buộc anh Lưu Trần Quang T phải nộp án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 3.750.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền là 300.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bạc Liêu (1b);*
- *VKSND huyện Hồng Dân (2b);*
- *CC.THADS huyện Hồng Dân (1b);*
- *UBND TT. Ngan Dừa (1b);*
- *Các đương sự (2b);*
- *Lưu hồ sơ vụ án, lưu Tòa (2b).*

Phan Tú Anh